

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại Lộ Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi,
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

Quảng Ngãi, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.358.945.782.765	58.272.540.356.765
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.942.605.774.418	22.818.044.778.395
1. Tiền	111		657.976.078.909	233.415.082.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.284.629.695.509	22.584.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	21.052.000.000.000	2.102.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.052.000.000.000	2.102.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.965.702.563.875	16.496.181.102.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.995.245.626.384	16.091.370.819.920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	540.974.867.014	302.287.929.458
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	429.480.834.844	102.521.117.240
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	15.331.107.410.857	16.777.843.394.311
1. Hàng tồn kho	141		15.626.263.008.928	16.920.979.191.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(295.155.598.071)	(143.135.797.051)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.530.033.615	78.471.081.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	65.023.973.968	76.257.861.042
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	2.506.059.647	2.213.220.766
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		16.926.491.699.318	18.953.919.517.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.632.960.657	534.035.547.749
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	533.509.547.749
2. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.937.936.014.872	16.872.732.761.974
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.693.428.351.562	16.682.542.539.247
- Nguyên giá	222		45.677.966.705.641	45.566.877.694.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.984.538.354.079)	(28.884.335.155.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	244.507.663.310	190.190.222.727
- Nguyên giá	228		974.382.631.134	842.092.265.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(729.874.967.824)	(651.902.042.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.208.656.491.585	1.272.544.835.017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.208.656.491.585	1.272.544.835.017
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.673.951.371	155.850.623.431
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.234.922.921)	(207.058.250.861)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		75.592.280.833	118.755.749.315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	75.592.280.833	99.200.453.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			19.555.295.433
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		85.285.437.482.083	77.226.459.874.251



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		27.736.214.866.652	25.788.902.614.117
I. Nợ ngắn hạn	310		26.862.665.434.729	24.517.176.013.585
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.628.472.098.922	14.848.803.547.934
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246.651.104.570	37.828.021.016
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.579.614.096.495	1.390.983.310.491
4. Phải trả người lao động	314		220.579.816.539	220.236.336.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	179.555.048.538	53.838.820.122
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	52.692.960.068	29.120.713.001
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.843.164.683.248	7.834.698.760.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		111.935.626.349	101.666.504.849
II. Nợ dài hạn	330		873.549.431.923	1.271.726.600.532
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		873.549.431.923	1.271.726.600.532
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	57.549.222.615.431	51.437.557.260.134
I. Vốn chủ sở hữu	410		57.549.222.615.431	51.437.557.260.134
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.047.192.543.614	5.596.320.305.105
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.497.033.911.817	14.836.240.795.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.881.456.525.320	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.615.577.386.497	14.836.240.795.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		85.285.437.482.083	77.226.459.874.251


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng .01. năm .2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	41.916.759.170.785	40.383.208.005.728	147.381.684.099.848	167.057.872.122.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	3.109.915.557
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		41.916.759.170.785	40.383.208.005.728	147.381.684.099.848	167.054.762.206.990
4. Giá vốn hàng bán	11	22	39.374.920.283.262	38.421.314.814.413	137.717.497.145.439	150.890.770.221.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.541.838.887.523	1.961.893.191.315	9.664.186.954.409	16.163.991.985.692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	953.797.605.159	733.629.377.025	2.659.034.450.447	1.755.581.121.291
7. Chi phí tài chính	22	25	337.897.708.200	246.361.357.127	1.054.109.354.272	822.386.536.282
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.129.337.076	33.722.856.031	226.783.783.403	194.601.869.302
8. Chi phí bán hàng	25	26	354.858.923.832	320.091.227.379	1.029.630.629.199	914.030.757.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	240.657.031.946	241.746.496.287	626.146.329.952	516.388.410.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.562.222.828.704	1.887.323.487.547	9.613.335.091.433	15.666.767.403.084
11. Thu nhập khác	31	27	8.443.112.503	29.594.743.175	31.973.130.707	84.576.579.292
12. Chi phí khác	32	28	296.733.685	201.074.021	412.239.050	844.312.465
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.146.378.818	29.393.669.154	31.560.891.657	83.732.266.827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.570.369.207.522	1.916.717.156.701	9.644.895.983.090	15.750.499.669.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		277.378.979.461	137.107.928.779	1.009.763.301.160	888.185.147.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	19.555.295.433	26.073.727.243
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51- 52)	60		2.292.990.228.061	1.779.609.227.922	8.615.577.386.497	14.836.240.795.029


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25. tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.644.895.983.090	15.750.499.669.911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.183.371.397.180	2.107.077.881.612
- Các khoản dự phòng	03		152.196.473.080	126.443.274.413
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(909.139.710.399)	(363.825.470.103)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.600.200.295.146)	(912.491.877.602)
- Chi phí lãi vay	06		226.783.783.403	194.601.869.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.697.907.631.208	16.902.305.347.533
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.827.089.547.085	(2.905.449.365.667)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.294.716.182.434	(6.576.503.757.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		606.577.753.934	892.024.140.368
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		34.842.060.123	183.567.642.523
- Tiền lãi vay đã trả	14		(233.795.120.018)	(199.126.404.950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(884.319.496.145)	(916.282.262.146)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	728.860.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(721.470.347.109)	(266.125.986.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.621.548.211.512	7.115.138.213.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(227.028.651.985)	(219.470.122.688)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23		737.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.752.000.000.000)	(7.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.802.000.000.000	9.801.233.211.240
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.305.926.976.959	902.671.568.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.870.364.675.026)	2.684.434.656.588



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		95.370.377.675.905	77.920.652.009.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.359.413.272.657)	(79.860.258.019.843)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.162.353.775.085)	(1.344.916.967.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(151.389.371.837)	(3.284.522.978.493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.400.205.835.351)	6.515.049.891.938
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.818.044.778.395	16.314.076.389.628
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		524.766.831.374	(11.081.503.171)
Quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.942.605.774.418	22.818.044.778.395
				
Lê Thị Hồng Trâm Người lập biểu	Bạch Đức Long Kế toán trưởng	Bùi Ngọc Dương Tổng Giám đốc		

Ngày 25 tháng 01 năm 2024



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào Ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội (quyết định thành lập ngày 28/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh cấp ngày 04/01/2024)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2023 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định hiện hành yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).



Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho quá hạn sử dụng, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích



lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 09/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	812.766.360	585.551.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	657.163.312.549	232.829.531.636
Các khoản tương đương tiền (*)	16.284.629.695.509	22.584.629.695.509
	16.942.605.774.418	22.818.044.778.395

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	21.052.000.000.000	2.102.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	21.052.000.000.000	2.102.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(205.772.028.927)	351.664.874.292		(205.772.028.927)
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	0	145.892.845.365	83,26%	0
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.462.893.994)	11.244.000.000		(1.286.221.934)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	0	7.000.000.000	8,75%	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngầm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.462.893.994)	4.244.000.000	5,00%	(1.286.221.934)
	362.908.874.292		(207.234.922.921)	362.908.874.292		(207.058.250.861)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung tại ngày cuối kỳ được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư sau khi xử lý tài chính tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong kỳ:

Trong kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	5.414.100.168.895	4.499.349.732.716
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	594.293.949.892	693.062.241.996
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	538.464.576.455	440.452.914.745
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	423.154.934.245	635.261.008.679
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	400.719.751.518	302.193.361.989
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	265.105.762.035	450.784.915.653
Cục Xăng Dầu - Tổng Cục Hậu Cần	255.697.104.970	261.404.266.502
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	169.498.481.174	250.827.499.324
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	160.417.129.679	163.302.675.333
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	156.451.379.309	64.034.355.360
Các khách hàng khác	854.887.654.175	2.983.704.000.424
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	4.762.454.734.037	5.346.993.847.199
	13.995.245.626.384	16.091.370.819.920

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	540.974.867.014	302.287.929.458
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng	62.091.127.886	8.438.658.745
EXTAP, A Division of ExxonMobil Asia Pacific Pte Ltd	50.912.987.426	0
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	21.256.497.064	3.351.714.000
NHK SPRING CO., LTD.	14.008.540.000	0
Remosa SRL	10.749.879.563	6.866.018.897
Các đối tượng khác	381.955.835.075	283.631.537.816
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	238.644.992.869	69.212.355.731
b. Trả trước cho người bán dài hạn	548.106.960.657	533.509.547.749
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	533.509.547.749

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	390.289.639.738	92.308.934.362
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	2.845.654.306	422.297.449
Phải thu khác	30.513.868.112	4.088.212.741
	429.480.834.844	102.521.117.240
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	23.880.621.029	2.434.065.134

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.002.961.899.100	(36.021.325.349)	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)
Nguyên liệu, vật liệu	4.868.580.733.119	(97.973.071.507)	3.890.740.138.443	(23.082.848.910)
Công cụ, dụng cụ	2.201.388.063.861	(14.928.380.588)	1.774.217.498.752	(14.928.380.588)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.185.697.846.710	(45.090.314.985)	1.519.327.791.338	(35.832.422.276)
Thành phẩm	1.367.634.466.138	(101.142.505.642)	2.187.847.132.273	(66.679.159.927)
	15.626.263.008.928	(295.155.598.071)	16.920.979.191.362	(143.135.797.051)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	65.023.973.968	76.257.861.042
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	48.879.422.775	49.756.977.917
Công cụ, dụng cụ	459.575.173	1.023.139.844
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.684.976.020	25.477.743.281
b. Dài hạn	75.592.280.833	99.200.453.882
Chi phí hóa chất xuất dùng (*)	64.864.183.491	89.221.618.650
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.728.097.342	9.978.835.232
	140.616.254.801	175.458.314.924

(*) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.415.395.597.347	38.415.290.951.022	167.422.242.764	568.214.235.925	554.667.912	45.566.877.694.970
Mua trong năm	0	85.497.230.153	12.499.441.208	16.094.158.932	186.000.000	114.276.830.293
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.553.100.378	0	0	0	0	2.553.100.378
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(5.740.920.000)	0	0	(5.740.920.000)
Số dư cuối năm	6.417.948.697.725	38.500.788.181.175	174.180.763.972	584.308.394.857	740.667.912	45.677.966.705.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.325.149.059.471	24.946.726.373.252	125.183.255.948	486.721.799.140	554.667.912	28.884.335.155.723
Khấu hao trong năm	196.181.333.630	1.866.078.222.948	8.787.759.020	34.807.441.072	23.101.370	2.105.877.858.040
Tăng khác	0	0	0	66.260.316	0	66.260.316
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(5.740.920.000)	0	0	(5.740.920.000)
Số dư cuối năm	3.521.330.393.101	26.812.804.596.200	128.230.094.968	521.595.500.528	577.769.282	30.984.538.354.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.090.246.537.876	13.468.564.577.770	42.238.986.816	81.492.436.785	0	16.682.542.539.247
Tại ngày cuối năm	2.896.618.304.624	11.687.983.584.975	45.950.669.004	62.712.894.329	162.898.630	14.693.428.351.562



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	370.782.373.000	32.703.172.505	842.092.265.122
Mua trong năm	0	30.872.291.001	0	30.872.291.001
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	101.418.075.011	0	101.418.075.011
Số dư cuối năm	438.606.719.617	503.072.739.012	32.703.172.505	974.382.631.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	323.916.411.295	298.868.872.644	29.116.758.456	651.902.042.395
Khấu hao trong năm	15.481.495.021	61.532.541.874	479.502.245	77.493.539.140
Tăng khác	0	479.386.289	0	479.386.289
Số dư cuối năm	339.397.906.316	360.880.800.807	29.596.260.701	729.874.967.824
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727
Tại ngày cuối năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	136.685.414	(37.434.956)	0	174.120.370
- Tiền thuê đất	136.685.414	(37.434.956)	0	174.120.370
Thuế nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.438.663.153	2.331.939.277
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	16.183.259.228	16.183.259.228	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	0	0	255.403.925	255.403.925
	2.213.220.766	16.145.824.272	16.438.663.153	2.506.059.647
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	615.583.683.232	9.678.871.842.387	9.675.586.966.343	618.868.559.276
- Thuế GTGT đầu ra	615.583.683.219	5.629.888.585.194	5.626.610.479.879	618.861.788.534
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	4.048.983.257.193	4.048.976.486.464	6.770.742
Thuế tiêu thụ đặc biệt	586.085.496.439	6.284.957.207.902	6.221.251.196.591	649.791.507.750
Thuế xuất, nhập khẩu	0	54.989.108.725	54.510.283.884	478.824.841
- Thuế nhập khẩu	0	54.989.108.725	54.510.283.884	478.824.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.107.928.779	1.022.565.951.160	884.319.496.145	275.354.383.794
Thuế thu nhập cá nhân	12.718.068.729	113.707.652.161	116.957.465.056	9.468.255.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	32.195.862	32.195.862	0
- Thuế nhà đất	0	32.195.862	32.195.862	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	39.445.512.300	195.442.663.880	209.235.611.180	25.652.565.000
Thuế nhà thầu	42.621.012	10.553.490.744	10.596.111.756	0
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	42.621.012	10.553.490.744	10.596.111.756	0
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	2.540.000	2.540.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	1.423.811.649	1.423.811.649	0
	1.390.983.310.491	17.362.549.464.470	17.173.918.678.466	1.579.614.096.495



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nâng cấp mở rộng NMLD DQRE	1.118.309.867.169	1.093.513.240.952
Triển khai ERP giai đoạn 1		101.418.075.011
Dự án NCMR NMLD Dung Quất	32.206.187.180	32.206.187.180
Lắp quan trắc khí thải PX U40 U11	15.456.500.000	15.456.500.000
Lắp mới APC cho phân xưởng NHT	12.877.705.088	12.753.797.743
Các công trình khác	29.806.232.148	17.197.034.131
	1.208.656.491.585	1.272.544.835.017

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
Novel Energy Trading Pte ltd	2.029.287.334.325	2.029.287.334.325	0
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270	1.883.840.970.480
Công ty Hoàng Long	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855	507.041.790.209
JAPAN VIETNAM PETROLEUM CO., LTD.	844.776.948.044	844.776.948.044	0
BCP TRADING PTE. LTD.	602.312.809.408	602.312.809.408	0
GLENCORE SINGAPORE PTE LTD	459.535.792.723	459.535.792.723	0
Các đối tượng khác	5.104.510.223.532	5.104.510.223.532	8.221.315.398.057
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	3.322.633.657.765	3.322.633.657.765	4.236.605.389.188
	14.628.472.098.922	14.628.472.098.922	14.848.803.547.934

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dầu thô	0	32.036.227.432
Phải trả chi phí vận chuyển	2.693.862.440	5.403.024.216
Lãi vay phải trả	5.090.574.076	12.101.910.691
Chi phí, vật tư phải trả khác	171.770.612.022	4.297.657.783
	179.555.048.538	53.838.820.122

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.747.494.879	9.574.891.050
Phải trả ngắn hạn khác	30.733.977.394	10.334.244.156
	52.692.960.068	29.120.713.001
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.559.396.642	2.549.496.642



18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.860.000.000.000	6.860.000.000.000	95.370.377.675.905	92.387.212.992.657	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	700.000.000.000	700.000.000.000	6.640.000.000.000	6.670.000.000.000	670.000.000.000	670.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	31.418.784.024.632	31.698.619.341.384	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	1.250.000.000.000	243.000.000.000	243.000.000.000
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	0	0	1.492.000.000.000	697.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	0	0	24.206.593.651.273	19.191.593.651.273	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN TP Hà Nội	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000	29.800.000.000.000	31.310.000.000.000	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.570.000.000.000	1.570.000.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	974.698.760.000	974.698.760.000	0	974.698.760.000	0	0
Ngân hàng phát triển Việt Nam	974.698.760.000	974.698.760.000	0	974.698.760.000	0	0
	7.834.698.760.000	7.834.698.760.000	95.370.377.675.905	93.361.911.752.657	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>				
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134
Lợi nhuận trong kỳ			8.615.577.386.497	8.615.577.386.497
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(333.562.300.000)	(333.562.300.000)
Chia cổ tức			(2.170.349.731.200)	(2.170.349.731.200)
Trích quỹ đầu tư phát triển		4.450.872.238.509	(4.450.872.238.509)	0
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	10.047.192.543.614	16.497.033.911.817	57.549.222.615.431

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	4.997.675,69	1.583.536,69
Euro (EUR)	1,56	1,56



21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.450.804.640.137	9.292.539.523.199
Xăng E5 RON92	557.255.498.561	670.356.909.418
Xăng không chì RON95	42.238.606.440.458	47.523.202.071.794
Xăng không chì RON92	19.899.692.819.647	24.088.284.208.856
Xăng ô tô RON83	265.468.420.173	218.559.681.175
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	10.572.138.762.814	10.854.804.732.706
Dầu hỏa (KO)	476.777.416.988	168.854.272.226
Nhiên liệu Jet A-1K	904.665.488.438	348.599.031.343
Nhiên liệu diesel DO 0,05S (DO 0,05S)	57.735.683.572.524	66.717.251.601.041
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	907.295.061.260	268.932.939.600
FUEL OIL	1.893.059.210.866	2.419.150.646.293
Lưu Huỳnh	3.382.183.735	10.000.315.332
T3045	76.848.067.851	132.332.377.820
I3110	383.696.831.275	732.338.486.080
T3034	3.563.169.436.287	3.455.463.522.897
F3030	11.933.628.575	13.333.742.236
Bột PP T3034	112.210.168	0
Mixed C4	26.699.645.209	0
RFCC Naphtha	257.044.184.144	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	144.611.011.133	135.457.079.915
Doanh thu khác	12.739.569.605	8.410.980.616
	147.381.684.099.848	167.057.872.122.547
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	34.273.728.173.324	36.219.829.055.267

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	7.978.634.424.705	8.641.681.830.038
Propylene	382.728.456	772.208.023
Xăng E5 RON92	546.490.186.100	628.442.267.269
Xăng không chì RON95	40.615.048.785.596	44.279.416.713.576
Xăng không chì RON92	19.418.864.229.548	22.482.588.147.171
Xăng ô tô RON83	248.225.056.809	245.138.653.856
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	8.596.549.003.348	9.281.053.753.077
Dầu hỏa (KO)	382.835.532.024	143.222.299.797
Nhiên liệu Jet A-1K	726.422.208.671	308.594.631.802
Nhiên liệu diesel DO 0,05S (DO 0,05S)	50.858.196.479.518	57.327.901.938.071
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	754.622.493.593	243.092.814.909
FUEL OIL	1.703.630.789.504	1.754.524.284.027
Mixed C4	33.442.264.638	0
RFCC Naphtha	237.419.425.296	0
T3045	101.167.061.893	141.574.338.214
I3110	500.404.593.793	918.097.479.563
T3034	4.799.049.847.722	4.299.819.833.853
F3030	14.913.820.514	18.538.032.667
Bột PP T3034	160.475.563	0
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	152.019.801.020	126.421.444.915
Giá vốn cảng biển	47.563.718.646	48.364.831.059
Giá vốn khác	1.454.218.482	1.524.719.411
	137.717.497.145.439	150.890.770.221.298



23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.679.063.591.172	153.326.448.946.133
Chi phí công cụ, dụng cụ	20.267.768.856	12.628.452.528
Chi phí nhân viên	1.023.865.811.767	1.162.489.414.287
Chi phí khấu hao	2.183.371.397.180	2.172.936.598.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.722.133.739.825	1.748.205.035.880
Chi phí khác	567.918.120.942	349.048.097.797
	145.196.620.429.742	158.771.756.545.125

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.593.870.728.257	902.469.039.494
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.051.806.932.691	843.089.243.689
Cổ tức được chia	5.697.449.592	10.022.838.108
Lãi bán hàng trả chậm	7.659.339.907	0
	2.659.034.450.447	1.755.581.121.291

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	226.783.783.403	194.601.869.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá	813.295.856.558	534.229.305.793
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	6.931.205.044	3.632.634.013
Chi phí tài chính khác	7.098.509.267	89.922.727.174
	1.054.109.354.272	822.386.536.282

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	626.146.329.952	516.388.410.565
Chi phí nhân viên quản lý	200.941.854.972	234.835.226.046
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	572.024.700	391.802.870
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.682.551.162	4.455.476.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.324.649.107	27.178.288.276
Thuế, phí và lệ phí	300.906	1.313.842.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.032.238.489	125.207.051.397
Chi phí khác bằng tiền	197.592.710.616	123.006.723.069
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	1.029.630.629.199	914.030.757.052
Chi phí nhân viên bán hàng	77.484.445.985	77.580.324.691
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	6.897.609.397	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.794.997.505	147.736.383.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.607.330.650	617.156.928.489
Chi phí khác bằng tiền	254.846.245.662	71.557.120.500
	1.655.776.959.151	1.430.419.167.617



27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	26.283.497.055	63.644.905.674
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	684.007.408	0
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	3.961.125.079	12.315.016.754
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	754.317.957	8.326.473.656
	31.973.130.707	84.576.579.292

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	245.867.374	0
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	51.890.111	0
Các khoản khác	114.481.565	844.312.465
	412.239.050	844.312.465

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.273.728.173.324	36.219.829.055.267
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	61.085.454	0
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	0
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	507.313.731.919	574.098.623.391
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	27.687.238.624.565	28.004.912.795.994
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	0	0
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	751.934.164.855	963.293.505.035
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	4.865.000.969.895	5.894.143.710.815
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	85.327.574.480	224.383.470.171
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	194.717.114.763	472.256.949.915
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	91.157.340.463	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	6.527.704.924	2166033420
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	82.932.822.006	84.469.277.267
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.517.040.000	0
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	104.689.259



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	58.653.870.687.162	74.932.550.268.598
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ		
PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	8.203.241.627	10.804.445.197
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	2.144.952.231.190	0
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	1.225.422.451.629	0
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.946.869.656	6.325.771.621
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	17.183.754.385	28.551.656.865
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	130.459.144.517	127.973.217.086
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	208.181.818	0
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	60.000.000	196.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	48.288.166.750	49.989.244.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	337.176.637.836	335.657.796.520
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	181.295.056.190	181.842.764.645
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.831.638.000	1.754.473.508
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	0	134.307.889
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	378.121.877.095	365.572.793.555
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	181.177.105.291	0
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	98.925.710.087	241.053.972.288
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	1.876.299.488.615	2.577.861.190.730
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	102.231.458.287	438.593.204.280
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	4.695.243.389.393	7.019.547.517.160
Công ty TNHH PVChem - Tech	2.224.250.000	36.484.465.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	540.000.000	900.000.000
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	0	7.767.728.298.055
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	254.479.410.425	70.315.023.391
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	70.412.448.734	114.314.635.301
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	308.455.907.677	238.113.534.478
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.499.543.441.801	1.385.996.334.259
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.000.297.366.257	53.860.714.663.311
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	57.907.695.845	61.131.643.875
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.612.320.000	2.075.554.000
Viện Dầu khí Việt Nam	4.597.018.138	1.685.999.090
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	16.057.898.519	4.308.708.714
Trường Cao đẳng dầu khí	185.000.000	594.800.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	39.527.400	16.265.462
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	0	170.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	492.000.000	492.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	0	72.136.363
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	0	1.577.851.455



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.762.454.734.037	5.346.993.847.199
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	6.326.892.633	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	0	113.064.400
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.221.218.245	8.654.934.540
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	685.723.358.711	645.017.043.429
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	82.781.275.311	65.018.108.775
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	27.109.380.121
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	115.773.578.056	111.855.181.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	0	1.056.458.700
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	36.387.545.496	0
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	67.194.000	0
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	1.638.403.200	0
Trả trước nhà cung cấp	238.644.992.869	69.212.355.731
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	3.934.474.170	0
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	9.226.541.390	6.808.912.347
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	0	396.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	6.652.421.280	12.191.510.101
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	0	0
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	0	754.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	11.548.227.101	6.951.334.055
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	56.969.800.679	5.648.758.754
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.627.981.106	378.885.045
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	15.608.794.678	11.216.727.452
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	129.604.776.310	23.709.788.582
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	292.604.400
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	79.735.162	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	608.141.160	0
Phải thu khác	23.880.621.029	2.434.065.134
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	2.182.191.759	1.315.068.492
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	1.118.996.642
Phải trả khác	2.559.396.642	2.549.496.642
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	160.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	180.000.000	180.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	88.000.000	30.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	9.000.000	0
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	3.400.000	0
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	120.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	0	15.500.000



	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	3.322.633.657.765	4.236.605.389.188
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	1.510.972.340	1.896.715.470
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	283.601.944.969	264.177.150.208
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	124.231.898.479	195.097.631.381
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.091.793.157	3.280.566.904
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	10.225.971.573	16.413.940.810
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	48.526.862.481	68.110.419.047
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.317.050.520	4.352.530.950
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	98.078.309.832	58.010.883.384
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	21.150.809.038	41.887.073.708
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	6.440.677.610	422.616.720
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	17.153.397.105	27.476.077.516
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	74.506.500	74.506.500
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	8.473.696.273	17.607.380.190
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	3.164.419.108	6.583.950.200
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	0	75.070.109.256
Công ty TNHH PVChem - Tech	0	4.065.720.600
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	33.278.536.199	48.761.271.880
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	244.896.330.944	250.857.407.805
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.372.117.753.675	3.098.903.526.258
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	38.749.438.614	50.679.825.166
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	1.810.462.354	662.801.126
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.268.780.000	340.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.938.686.994	647.302.909
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	531.360.000	531.360.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	0	200.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	196.000.000
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	0	150.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	142.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	0	5.821.200



30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2024

